

Ngày 04/10/2023

## BÁO CÁO CẬP NHẬT NGÀNH



### Cập nhật chính sách giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn xuống mức 30% theo Thông tư 08/2020/TT-NHNN, hiệu lực từ ngày 01/10/2023

#### Tóm tắt chính sách:

- Theo đúng lộ trình được quy định trong Thông tư 08/2020/TT-NHNN, từ ngày 01/10/2023 trở đi, các ngân hàng sẽ phải giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn xuống mức 30% thay vì 34% như hiện tại.
- Tỷ lệ này được các ngân hàng báo cáo lên SBV định kỳ, và công bố tùy theo chính sách của mỗi ngân hàng theo từng thời kỳ.

#### Đánh giá:

- Kỳ hạn huy động của KH thường ngắn do kỳ vọng lạm phát và lãi suất tăng trong tương lai. Trong khi đó các ngân hàng cho vay các dự án và cho vay mua nhà – các khoản có tính chất trung và dài hạn nhưng khó giải ngân hơn, đồng thời, lãi suất cho vay dài hạn cũng cao hơn – ngân hàng sẽ được hưởng lợi hơn, dẫn đến việc phải sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay kỳ hạn dài. Các khoản vay ngắn hạn chủ yếu dễ giải ngân hơn, có thời gian thu hồi vốn sớm hơn, rủi ro thấp hơn so với các khoản vay trung dài hạn, do vậy mà các ngân hàng vẫn thúc đẩy các khoản vay ngắn hạn.
- Khi xảy ra trường hợp KH cần rút tiền tiết kiệm kỳ hạn ngắn quá nhiều và trong khi đó chưa kịp thu hồi các khoản vay trung dài hạn, điều này sẽ gây mất cân bằng nguồn vốn ở ngân hàng nếu tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn quá cao. Khi đó sẽ xảy ra vấn đề thiếu hụt thanh khoản, các ngân hàng phải vay SBV hoặc các TCTD khác qua thị trường liên ngân hàng và từ đó lãi suất liên ngân hàng sẽ tăng cao. Khi đó, chi phí vốn sẽ bị đẩy lên cao, đồng thời ép biên lãi ròng NIM xuống, ảnh hưởng đến lợi nhuận các ngân hàng trong ngắn hạn. Trong dài hạn, đây là một bước tiến góp phần tăng chất lượng tài sản của các ngân hàng.
- Gần đây, NHNN đã có văn bản chấp thuận tăng vốn điều lệ đối với 21 ngân hàng thương mại cổ phần, trong đó, việc tăng vốn điều lệ của các ngân hàng này chủ yếu là từ nguồn vốn chủ sở hữu của ngân hàng (lợi nhuận để lại và các quỹ dự trữ). Các ngân hàng được chấp thuận bao gồm: HDB, MBB, SSB, ACB, VIB, TPB, LPB, BAB, VAB, VBB, TCB, EIB, OCB, ABB, SHB, BVB, MSB, KLB, NAB, NVB, VPB. Cùng với việc hút 110,000 tỷ tín phiếu do thanh khoản dư thừa, điều này góp phần làm giảm áp lực lên các ngân hàng trong việc đưa tỷ lệ này về theo đúng quy định.
- Chính sách này cũng là động lực cho các ngân hàng phát hành giấy tờ có giá, trái phiếu với kỳ hạn dài đi cùng với việc thúc đẩy dư nợ tín dụng trung và dài hạn để góp phần làm tăng tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn.
- Hiện tại trong 10 ngân hàng có công bố tỷ lệ này ở thời điểm 2Q2023, chúng tôi nhận thấy MSB và TCB đang có tỷ lệ này ở mức trên 30%, cụ thể lần lượt ở 31.9% và 31.6%. Ngoài ra như trường hợp của HDB có tỷ lệ 9.2% – thấp nhất trong 10 ngân hàng có công bố hầu như sẽ không bị ảnh hưởng bởi chính sách này. Theo công bố của SBV vào tháng 07/2023, khối NHTM Nhà nước có tỷ lệ này ở mức trung bình là 24.97% – khá an toàn hơn so với khối NHTM Cổ phần là 32.66%. Toàn hệ thống đang ở mức dưới 30%, cụ thể là 26.14%, nên việc đưa tỷ lệ này về mức quy định sẽ là khả thi đối với các ngân hàng ở thời điểm thanh khoản dư thừa như hiện tại.

#### Chuyên viên phân tích

Lê Thu Uyên

uyenlt@vpbanks.com.vn

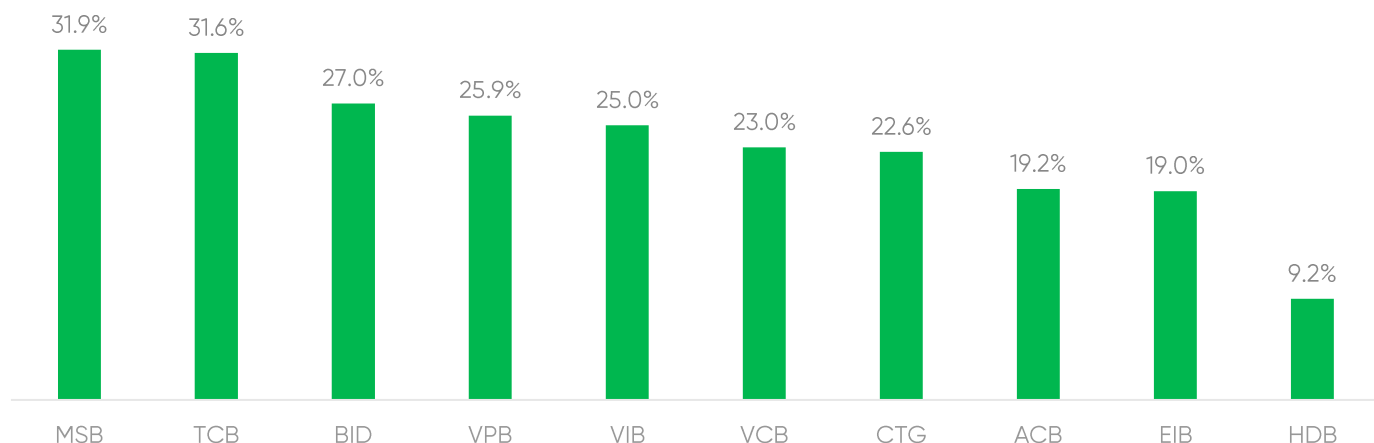
Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

## THỐNG KÊ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CÁC TCTD TRONG NƯỚC ĐẾN THÁNG 7/2023

Loại hình TCTD	Tổng tài sản có		Vốn điều lệ		Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung, dài hạn	Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi
	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng	Số tuyệt đối	Tốc độ tăng trưởng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
NHTM Nhà nước	7.501.083	-2,32	190.479	0,02	24,97	82,46
Ngân hàng Chính sách xã hội	328.706	9,37	23.960	8,00		
NHTM Cổ phần	8.381.695	4,76	496.304	5,73	32,66	77,70
NH Liên doanh, nước ngoài	1.716.376	-3,07	154.508	5,53		44,44
Công ty tài chính, cho thuê	287.536	-7,51	40.165	2,55	44,12	
Ngân hàng Hợp tác xã	50.984	2,38	3.030	0,00	10,11	59,32
Quỹ tín dụng nhân dân	176.032	7,18	6.884	8,28		
<b>Toàn hệ thống</b>	<b>18.442.412</b>	<b>0,91</b>	<b>915.330</b>	<b>4,37</b>	<b>26,14</b>	<b>76,89</b>

Nguồn: SBV

## Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay dài hạn 2Q2023



Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

### **Định nghĩa Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn theo TT15/2009/TT-NHNN**

#### **Điều 3. Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn**

Nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn của tổ chức tín dụng bao gồm:

1. Tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gửi còn lại đến 12 tháng của tổ chức (kể cả tổ chức tín dụng khác), cá nhân.
2. Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời hạn gửi còn lại đến 12 tháng của cá nhân.
3. Nguồn vốn huy động dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá có thời hạn thanh toán còn lại đến 12 tháng.
4. Khoản vay từ tổ chức tín dụng khác có thời hạn vay còn lại đến 12 tháng, trừ các khoản vay trên thị trường liên ngân hàng.

#### **Điều 4. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn**

1. Nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn bao gồm:

- a) Tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng của tổ chức (kể cả tổ chức tín dụng khác), cá nhân.
- b) Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời hạn gửi còn lại trên 12 tháng của cá nhân.
- c) Nguồn vốn huy động dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng.
- d) Khoản vay từ tổ chức tín dụng khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng.
- đ) Vốn điều lệ và Quỹ dự trữ còn lại sau khi trừ đi các khoản đầu tư mua tài sản cố định; góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại khoản 20 Điều 2 Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 34/2008/QĐ-NHNN ngày 5/12/2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
- e) Thặng dư vốn cổ phần.

#### **Điều 5. Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn**

3. Tỷ lệ của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tính theo công thức sau đây:

$$[(A-B)/C] \times 100\%$$

Trong đó:

- A là tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn
- B là tổng nguồn vốn trung hạn và dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn sau khi trừ đi các khoản phải trừ theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.
- C là tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn quy định tại Điều 3 Thông tư này.

#### **➤ Có 3 trường hợp có thể xảy ra:**

❖ **C giảm: A-B cần giảm (chủ yếu do B tăng do A không nên giảm)**

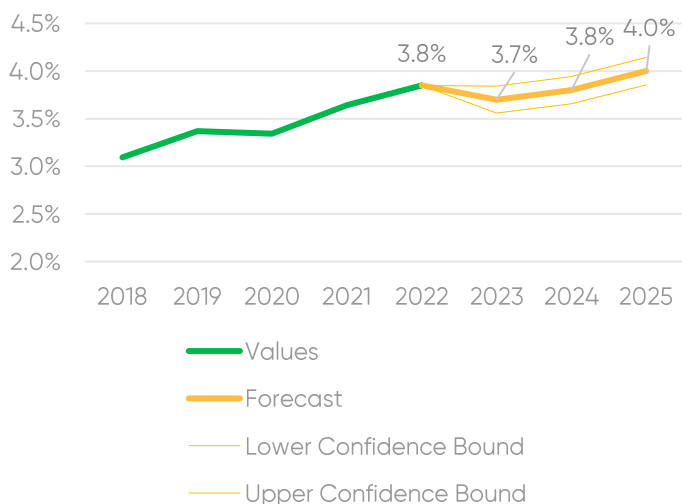
❖ **C tăng: A-B cần giữ nguyên hoặc giảm (chủ yếu do B tăng do A không nên giảm)**

❖ **C giữ nguyên: A-B cần giảm (chủ yếu do B tăng do A không nên giảm)**

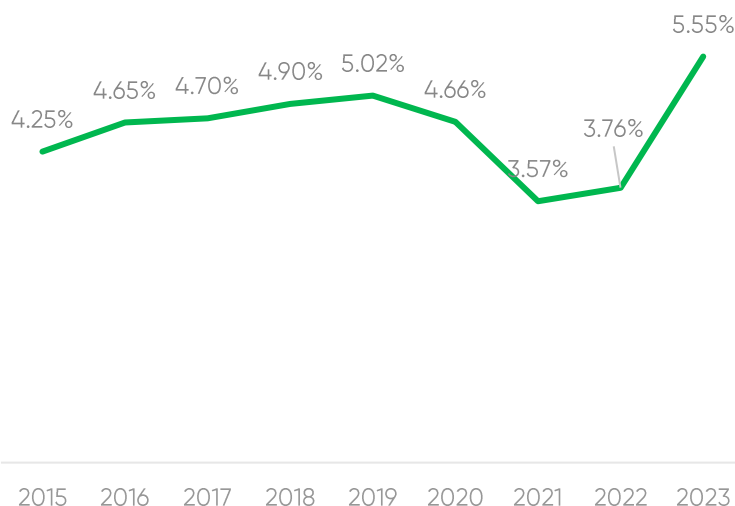
Việc giảm tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn xuống sẽ khiến thanh khoản của các ngân hàng giảm, đi cùng với lãi suất huy động giảm sẽ làm chi phí vốn sẽ bị đẩy lên cao, đồng thời ép biên lãi ròng NIM xuống, ảnh hưởng đến lợi nhuận các ngân hàng.

Lãi suất ngày 3/10/2023	Kỳ hạn 1 tháng	Kỳ hạn 3 tháng	Kỳ hạn 6 tháng	Kỳ hạn 9 tháng	Kỳ hạn 12 tháng
ACB	3.50%	3.70%	5.00%	5.10%	5.50%
AGB	3.00%	3.50%	4.50%	4.50%	5.50%
BID	3.00%	3.50%	4.50%	4.50%	5.50%
CTG	3.00%	3.50%	4.50%	4.50%	5.50%
HDB	4.45%	4.45%	6.10%	6.10%	6.30%
LPB	3.85%	4.05%	5.00%	5.10%	5.80%
MBB	3.50%	3.80%	5.10%	5.20%	5.50%
MSB	3.80%	3.80%	5.00%	5.40%	5.50%
SHB	3.60%	4.00%	5.40%	5.60%	5.80%
SSB	4.00%	4.00%	5.50%	5.59%	5.80%
STB	3.50%	3.70%	5.30%	5.60%	6.00%
TCB	3.25%	3.55%	4.85%	4.90%	5.25%
TPB	3.80%	4.00%	5.00%	5.00%	5.55%
VCB	3.00%	3.30%	4.30%	4.30%	5.30%
VIB	3.50%	3.70%	5.20%	5.20%	5.40%
VPB	3.90%	3.95%	5.00%	5.00%	5.50%
OCEAN BANK	4.60%	4.60%	5.70%	5.80%	6.00%
OCB	4.10%	4.25%	5.30%	5.40%	5.50%
GPBank	4.00%	4.00%	5.22%	5.32%	5.42%
NVB	4.75%	4.75%	6.30%	6.35%	6.40%
PGBank	4.00%	4.00%	5.60%	5.60%	5.70%
VAB	4.50%	4.50%	5.90%	5.90%	6.20%
VRB	4.50%	4.50%	5.80%	5.90%	6.00%
PVCOMBank	4.25%	4.25%	6.40%	6.40%	6.50%

NIM toàn ngành dự phóng

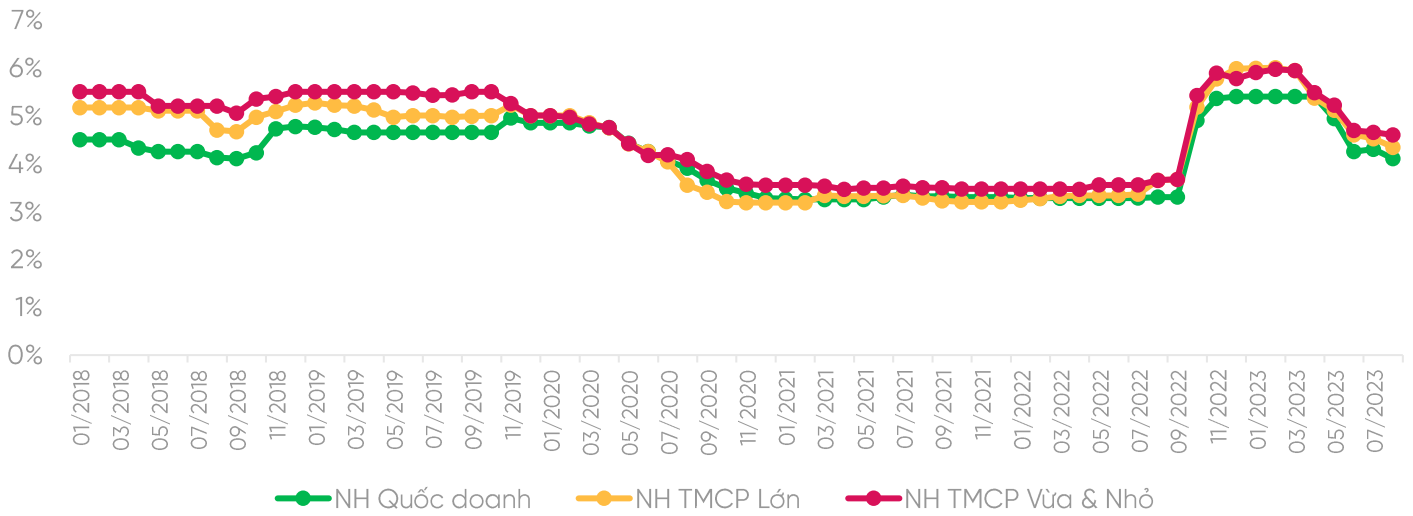


Chi phí vốn toàn ngành ngân hàng

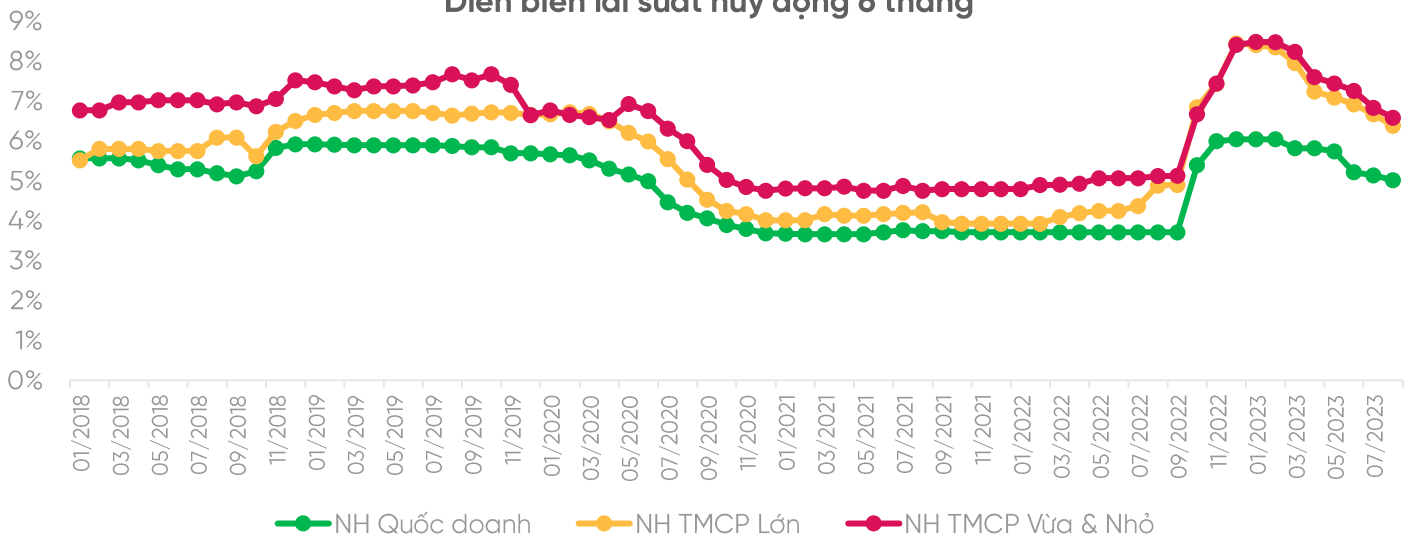


Báo cáo này được thực hiện bởi VPBankS Research, và được sử dụng như một nguồn tham khảo. Chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư tìm đọc các phương pháp xếp hạng, cam kết của chuyên viên phân tích, tuyên bố miễn trừ trách nhiệm, và các công bố quan trọng khác bởi VPBankS, được trình bày trong phụ lục tại cuối báo cáo.

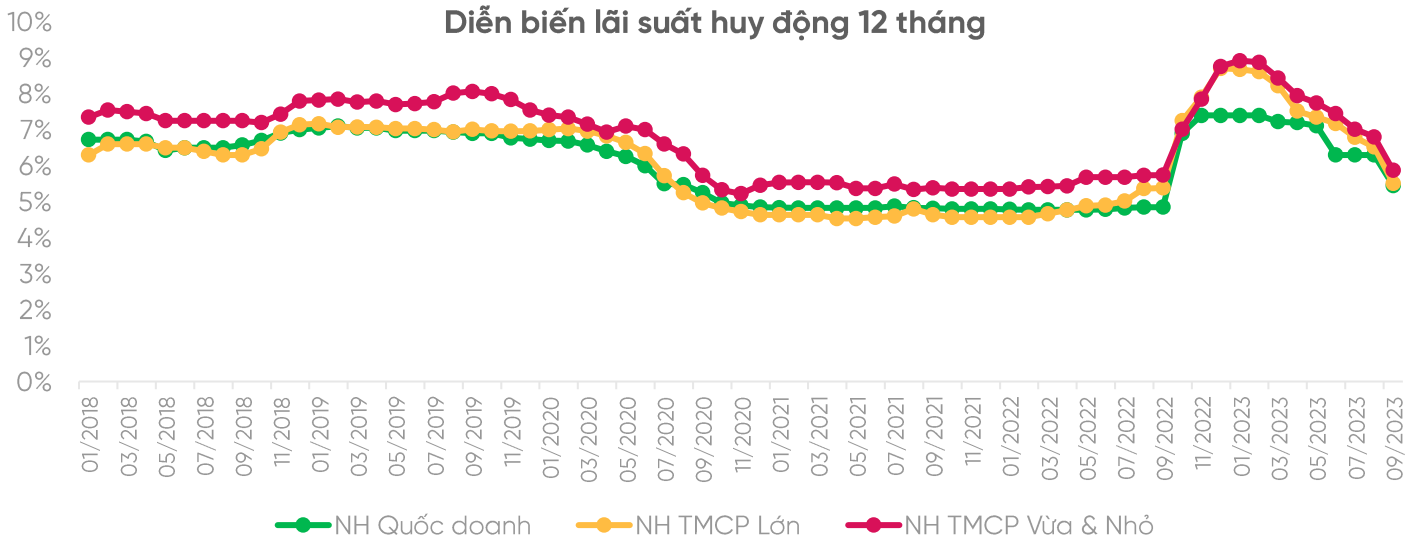
**Diễn biến lãi suất huy động 3 tháng**



**Diễn biến lãi suất huy động 6 tháng**

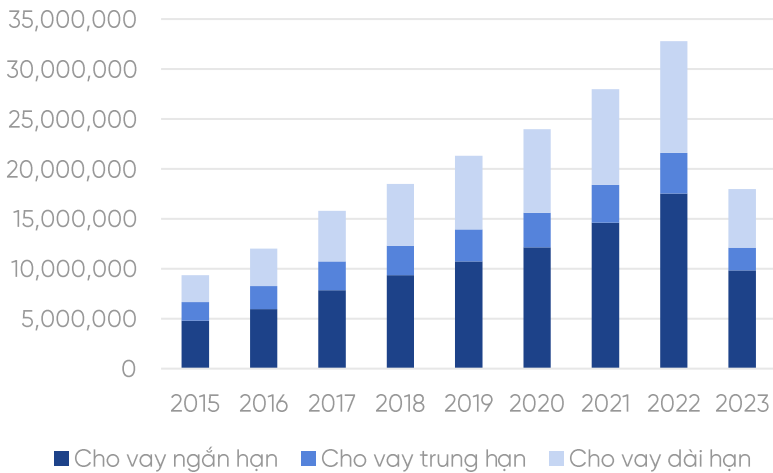


**Diễn biến lãi suất huy động 12 tháng**



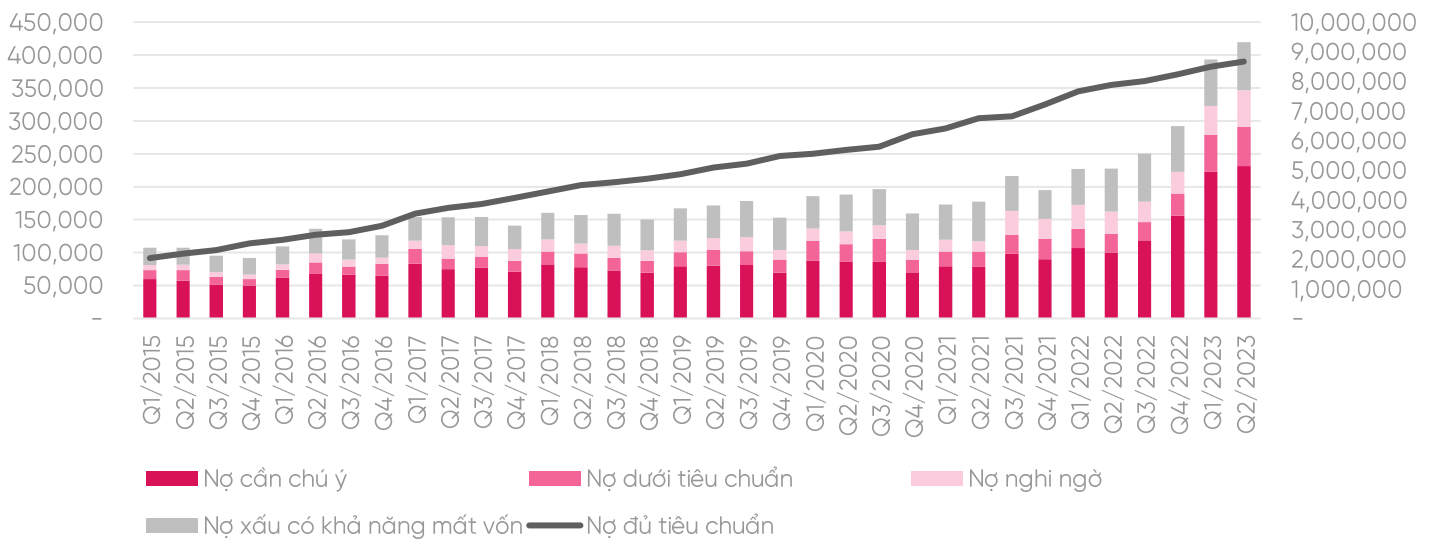
## Cập nhật cơ cấu dư nợ ngành

Dư nợ toàn ngành theo kỳ hạn

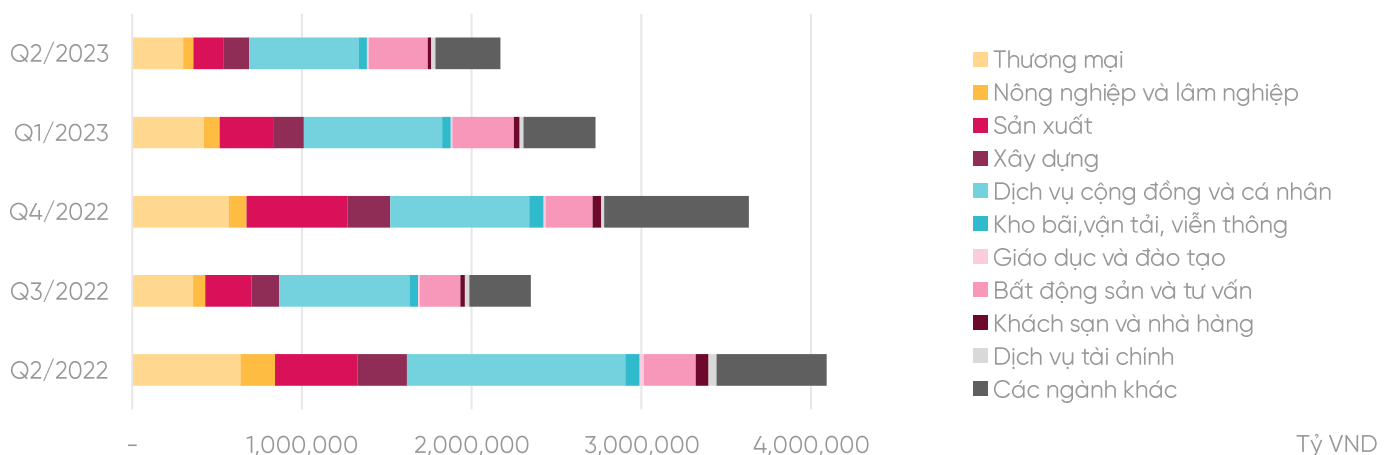


- Việc giảm tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn là cần thiết để đưa cơ cấu cho vay theo kỳ hạn về mức 'khỏe mạnh' hơn, theo đó, giảm thiểu khả năng nợ xấu tăng mạnh như ở 2 quý vừa rồi.
- Với nửa đầu 2023, cộng hưởng cùng TTTD ảm đạm, các TCTD đồng thời không hạ chuẩn tín dụng để thúc đẩy TTTD, có thể thấy rõ các TCTD đang dựa vào cho vay ngắn hạn để thúc đẩy KQKD của mình. Nếu việc này tiếp tục tiếp diễn sẽ làm chất lượng tài sản của ngành tiếp tục suy giảm, một cách làm không hề bền vững.

Cơ cấu Cho vay theo nhóm nợ

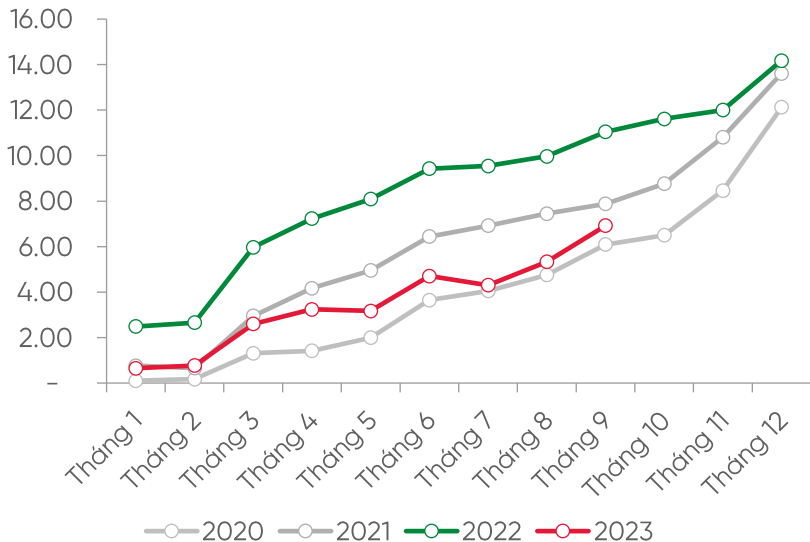


Cơ cấu dư nợ theo ngành của các Ngân hàng



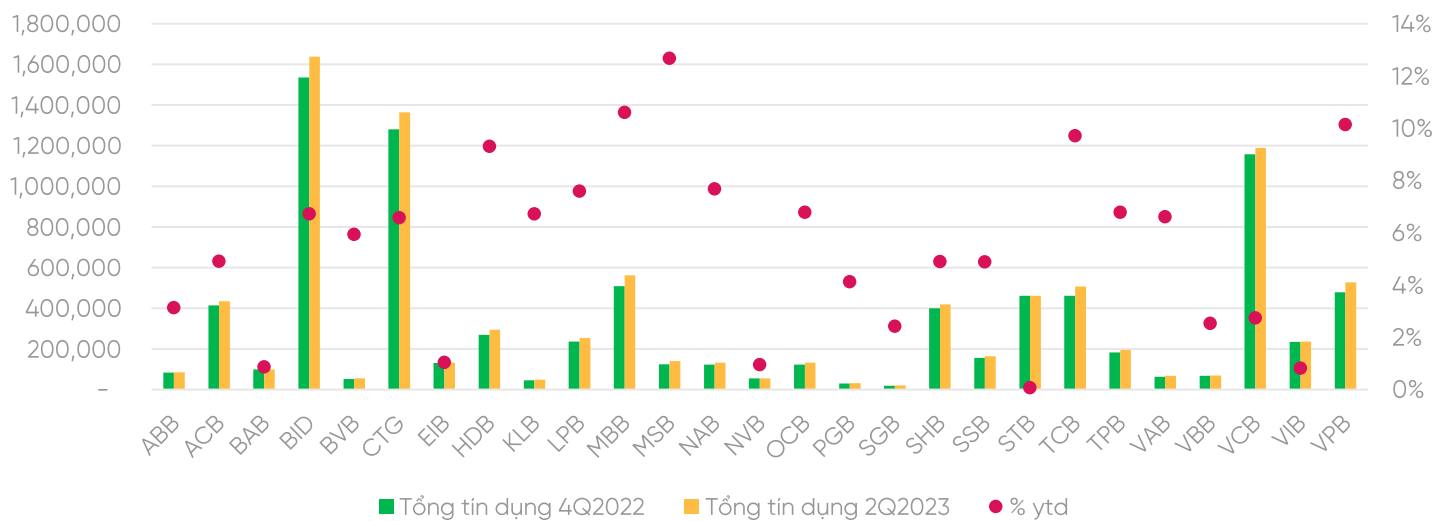
**Cập nhật tình hình tín dụng ngành**

**Tăng trưởng tín dụng lũy kế**

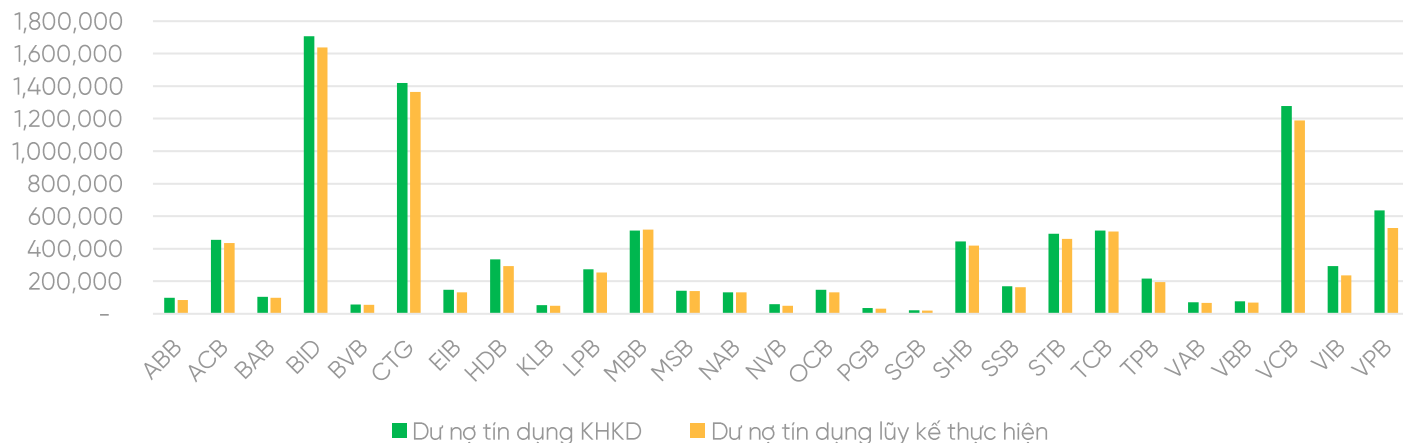


- Theo thông tin từ Phó Thống đốc SBV, tăng trưởng tín dụng chung toàn quốc đã có chuyển biến, tính đến 29/09/2023 tăng trưởng tín dụng tăng 6.92% so với cuối năm 2022. Điều này cho thấy sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam, góp phần bởi sự thúc đẩy đầu tư công. Tuy nhiên với mục tiêu TTTD là 14% cả năm thì các TCTD vẫn cần rất nhiều nỗ lực để đạt được chỉ tiêu ngành.
- Từ giờ đến cuối năm chỉ còn 1 quý nữa, và chỉ tiêu TTTD ngành còn 1 nửa quãng đường nữa để hoàn thành. Như vậy khả năng cao Chính phủ sẽ vẫn có thể ra một số chính sách nữa để bình ổn tỷ giá và kích thích tín dụng từ giờ đến cuối năm.

**Tăng trưởng tín dụng % ytd**

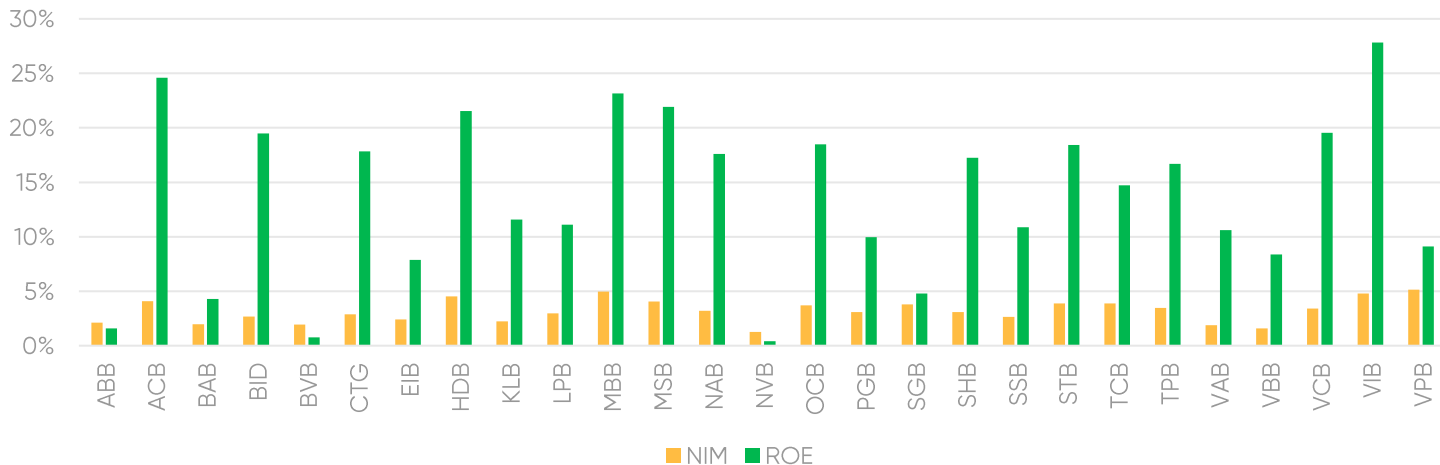


**Tình hình thực hiện KHKD Tín dụng**

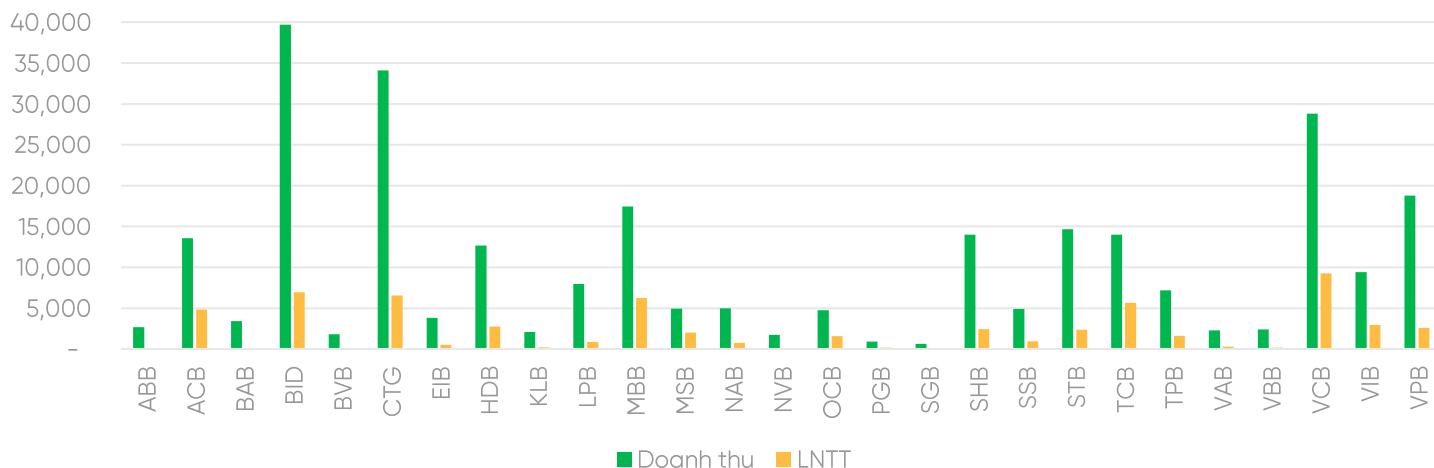


## Cập nhật tình hình ngành

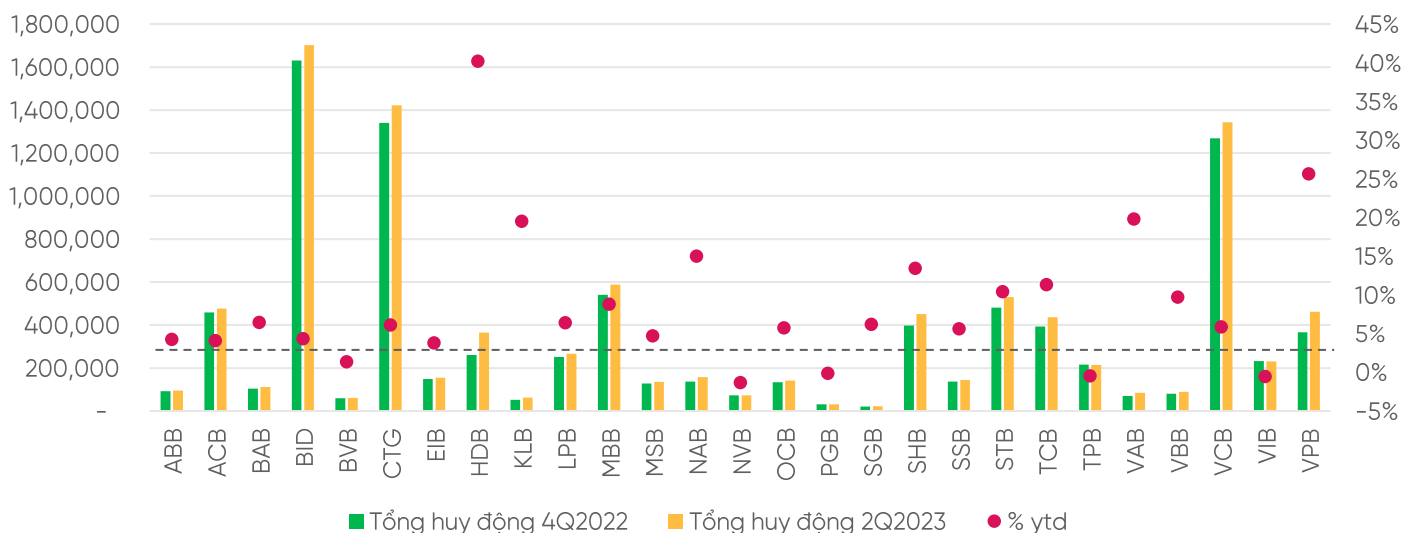
### Hiệu quả kinh doanh so với các ngân hàng niêm yết khác



### So sánh KQKD với các ngân hàng niêm yết khác



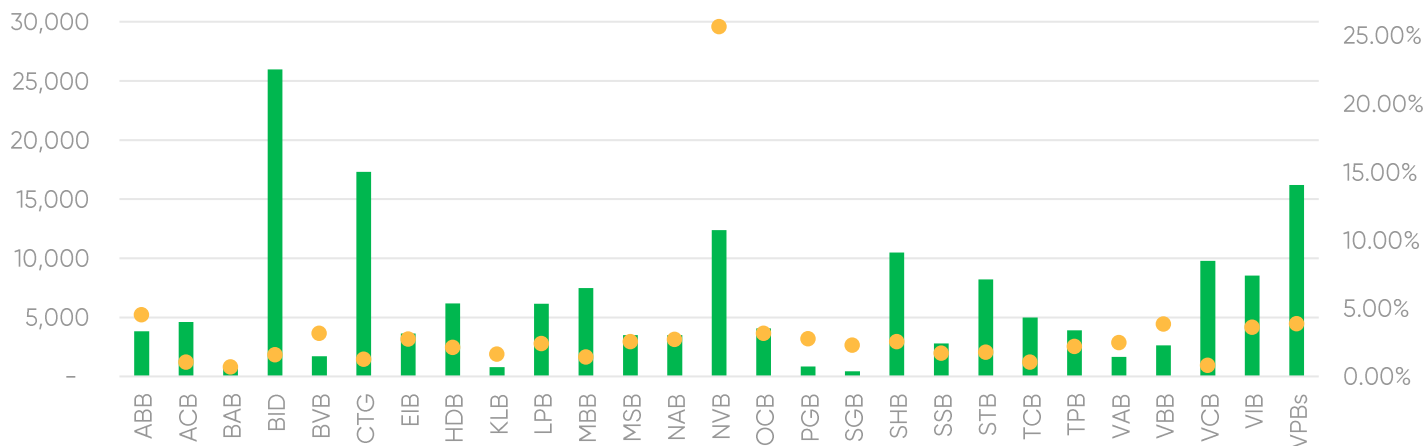
### Tăng trưởng huy động (bao gồm GTCG)



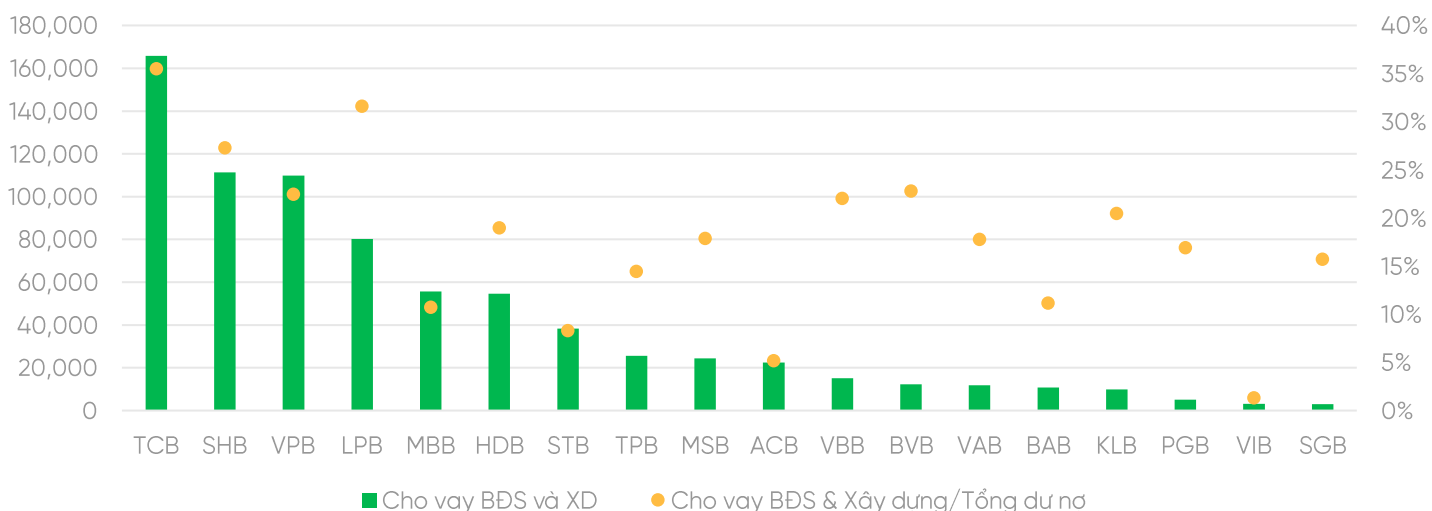


**Cập nhật tình hình ngành**

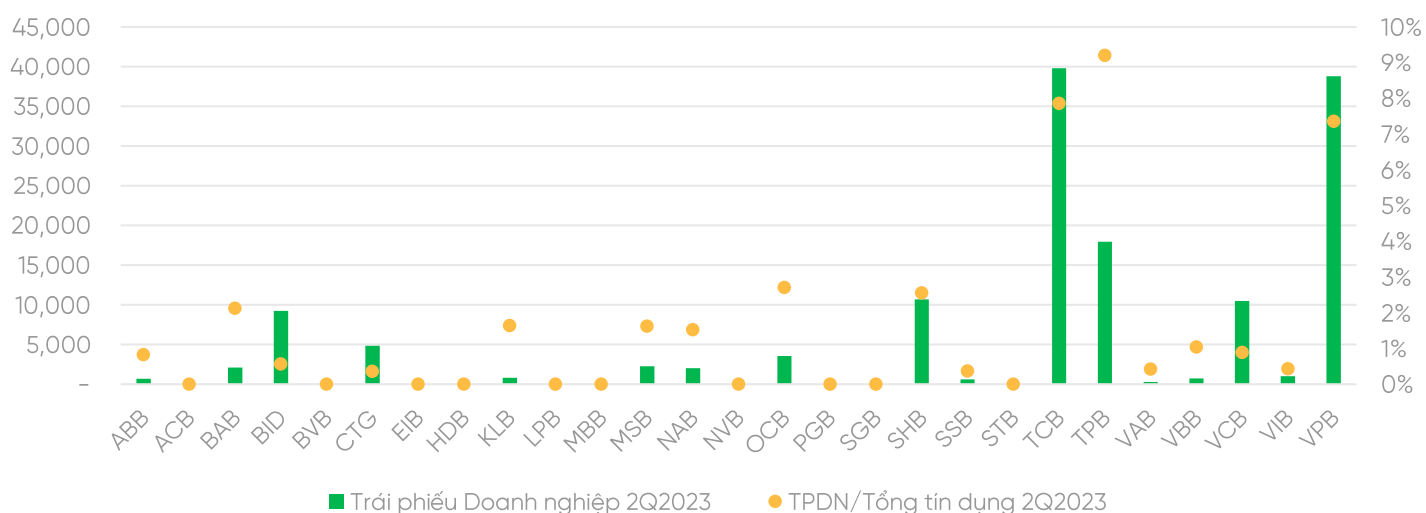
**So sánh Nợ xấu các ngân hàng niêm yết tại Q2/2023**



**Dư nợ ngành BĐS và Xây dựng Q2/2023**

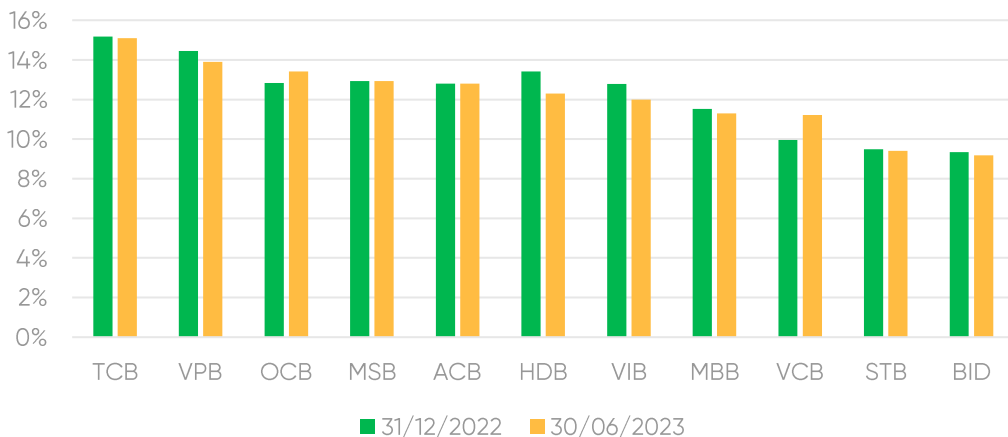


**Tình hình TPDN Q2/2023**

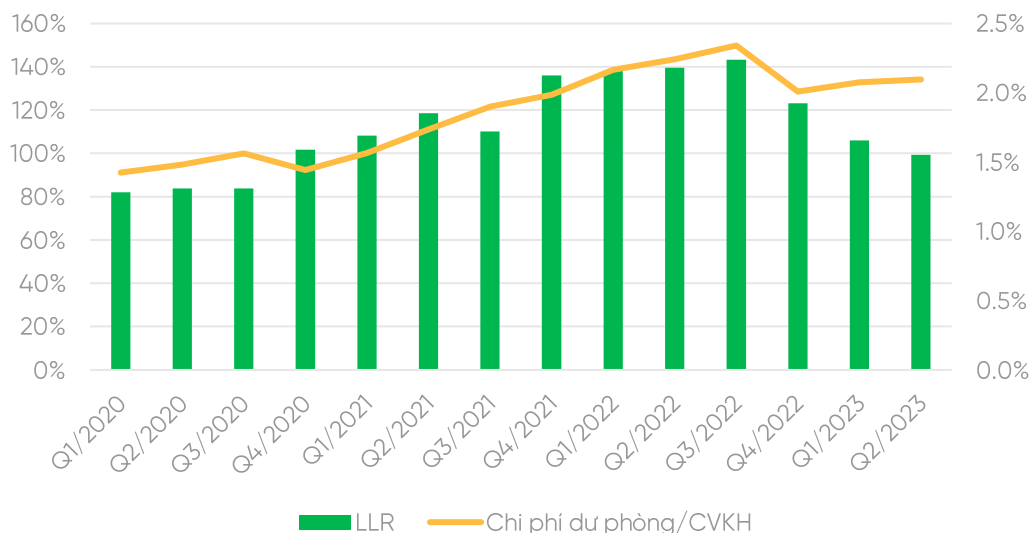


**Cập nhật tình hình ngành**

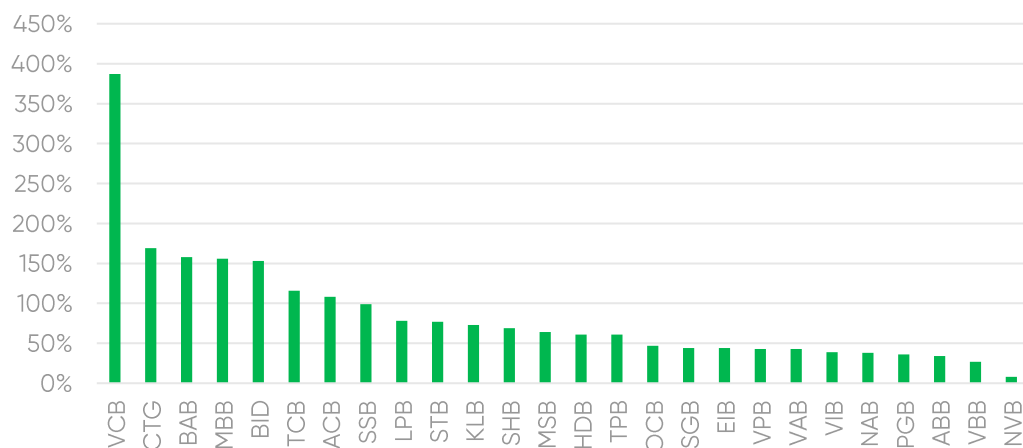
**Diễn biến CAR các ngân hàng niêm yết**



**Diễn biến LLR và Chi phí dự phòng/Cho vay KH**



**Tỷ lệ bao phủ nợ xấu các ngân hàng tại 30/06/2023**



- Chỉ số CAR của các ngân hàng trong nửa năm nhìn chung đều suy giảm, chỉ riêng OCB và VCB ghi nhận CAR tăng so với thời điểm cuối 2022. Một số ngân hàng chịu áp lực giảm CAR cao là các ngân hàng có chiến lược bán lẻ như VPB, HDB, VIB do áp lực về nợ xấu tăng cao, tài sản có rủi ro vì vậy cũng tăng cao. Bộ đệm vốn bị ảnh hưởng trong 1H2023, tuy nhiên với triển vọng tốt hơn trong 2H2023, dự kiến CAR sẽ phục hồi trở lại.
- Bộ đệm dự phòng (Chi phí dự phòng/Cho vay Khách hàng) ở mức thấp trong giai đoạn COVID-19, tuy nhiên các ngân hàng đã tranh thủ giai đoạn giàu thanh khoản trong cuối 2021, đầu 2022 để chuẩn bị bộ đệm dự phòng, ghi nhận ở cả tỷ lệ LLR và Chi phí dự phòng/Cho vay KH dày hơn. Chất lượng tài sản đã được gia cố trước khi sự kiện căng thẳng thanh khoản xảy ra. Sau sự kiện đó vào cuối 2022 trở đi, cả 2 tỷ lệ này đều đang mỏng đi gần đây.

## MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Các nhận định, khuyến nghị, so sánh trong bản báo cáo này được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích chi tiết và cẩn trọng, theo đánh giá chủ quan của người lập là hợp lý tại thời điểm thực hiện báo cáo. Do đó các phân tích này có thể thay đổi trong tương lai theo tình hình biến động thực tế mà chúng tôi không có trách nhiệm tự động cập nhật liên tục, trừ trường hợp được yêu cầu chính thức từ Ban lãnh đạo Công ty hoặc ràng buộc trong các điều khoản điều kiện của hợp đồng kinh tế đã được công ty ký kết với các đối tác liên quan.

Báo cáo phân tích, định giá này nhằm mục đích tham khảo và không có giá trị pháp lý như một chứng thư thẩm định giá. Báo cáo phân tích này và các tài liệu đi kèm được lập bởi Phòng Phân Tích Ngành và Cổ phiếu – CTCP Chứng Khoán VPBank, tất cả các quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến báo cáo này đều thuộc sở hữu của CTCP Chứng khoán VPBank. Công ty nghiêm cấm mọi việc sử dụng, in ấn, sao chép, tái xuất bản toàn bộ hoặc từng phần bản Báo cáo này vì bất cứ mục đích gì mà không có sự chấp thuận của Công ty.

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### Công ty Cổ phần Chứng khoán VPBank

Tầng 25, tòa nhà VPBANK, số 89 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 1900 636679

Email: [cskh@vpbanks.com.vn](mailto:cskh@vpbanks.com.vn)

Website: [www.vpbanks.com.vn](http://www.vpbanks.com.vn)

### Phòng Phân tích Ngành và Cổ phiếu

Email: [research@vpbanks.com](mailto:research@vpbanks.com)